

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Đình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông Trương Quan Nhân	Thành viên
Ông Kiều Công Hoạt	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đình	Giám đốc
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Ngày 26 tháng 03 năm 2015



Số: 3103/2015/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2015, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 29 tháng 03 năm 2014.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: : 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ- Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.557.569.374.358</b>	<b>1.310.720.660.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.678.983.050</b>	<b>8.416.226.053</b>
1. Tiền	111	V.1	8.678.983.050	8.416.226.053
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>874.722.236.029</b>	<b>716.153.797.594</b>
1. Phải thu khách hàng	131		418.314.436.054	268.169.962.930
2. Trả trước cho người bán	132		439.861.383.047	445.092.834.664
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.546.416.928	2.891.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>600.864.599.767</b>	<b>553.535.426.972</b>
1. Hàng tồn kho	141		600.864.599.767	553.535.426.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.303.555.512</b>	<b>32.615.209.428</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	379.101.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.239.813.340	8.574.025.771
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	4.497.409.935
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	9.063.742.172	19.164.672.172
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>313.041.082.018</b>	<b>290.870.856.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>306.930.704.227</b>	<b>290.270.856.486</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	207.957.637.389	228.695.054.983
- Nguyên giá	222		319.530.788.865	319.998.341.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.573.151.476)	(91.303.286.239)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	541.000.000	541.000.000
- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	98.432.066.838	61.034.801.503
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	600.000.000	600.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.510.377.791</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.444.791	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	5.504.933.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.870.610.456.376</b>	<b>1.601.591.516.533</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.398.722.428.333</b>	<b>1.225.603.441.002</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>843.656.142.414</b>	<b>1.141.434.130.499</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	587.704.392.103	912.211.392.103
2. Phải trả người bán	312		88.171.795.479	72.284.017.218
3. Người mua trả tiền trước	313		-	30.694.913.203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	9.712.898.814	5.933.171.823
5. Phải trả người lao động	315		862.676.000	765.069.545
6. Chi phí phải trả	316	V.13	152.793.769.857	64.946.024.647
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	511.207.124	50.700.138.923
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.899.403.037	3.899.403.037
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>555.066.285.919</b>	<b>84.169.310.503</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	552.142.730.841	79.392.730.841
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	2.923.555.078	4.776.579.662
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>471.888.028.043</b>	<b>375.988.075.531</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>471.888.028.043</b>	<b>375.988.075.531</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		394.325.000.000	241.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.630.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.759.453.786	25.759.453.786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.358.402.931	6.358.402.931
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.666.801.326	77.190.218.814
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>1.870.610.456.376</b>	<b>1.601.591.516.533</b>



Nguyễn Văn Đình  
Giám đốc

Ngày 26 tháng 03 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VL1</b>	<b>330.341.302.578</b>	<b>247.705.188.483</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1	877.510.950	808.013.700
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VL1</b>	<b>329.463.791.628</b>	<b>246.897.174.783</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	234.386.394.373	144.686.318.112
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>95.077.397.255</b>	<b>102.210.856.671</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	13.645.885.620	10.533.994
7. Chi phí tài chính	22	VL4	89.256.000.000	81.536.495.229
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>89.256.000.000</i>	<i>81.536.495.229</i>
8. Chi phí bán hàng	24		254.545.455	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.589.232.928	5.417.615.778
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>14.623.504.492</b>	<b>15.267.279.658</b>
11. Thu nhập khác	31		441.668.687	355.099.448
12. Chi phí khác	32		8.429.173.158	1.640.218.327
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VL5</b>	<b>(7.987.504.471)</b>	<b>(1.285.118.879)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.636.000.021</b>	<b>13.982.160.779</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL6	2.686.047.509	2.997.293.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.949.952.512</b>	<b>10.984.867.326</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<b>VL7</b>	<b>105</b>	<b>363</b>



Ngày 26 tháng 03 năm 2015

*[Signature]*  
Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Đông Thị Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.636.000.021</b>	<b>13.982.160.779</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	20.832.026.201	19.413.909.351
Các khoản dự phòng	03	-	(252.961.172)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.645.885.620)	(10.533.994)
Chi phí lãi vay	06	89.256.000.000	81.536.495.229
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>103.078.140.602</b>	<b>114.669.070.193</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(139.635.886.069)	(157.935.717.947)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(47.329.172.795)	(215.735.775.262)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(66.751.448.286)	(15.802.311.572)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	373.656.759	354.208.972
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.408.254.790)	(40.049.191.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.925.046.834)	(21.473.936.150)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.504.933.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(160.102.944.413)</b>	<b>(335.973.653.434)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(19.833.548.436)	(162.220.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.879.846	10.533.994
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(79.825.668.590)</b>	<b>(151.686.006)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	91.950.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.630.000)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150.273.000.000	512.250.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.030.000.000)	(178.109.417.987)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>240.191.370.000</b>	<b>334.140.582.013</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>262.756.997</b>	<b>(1.984.757.427)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.416.226.053</b>	<b>10.400.983.480</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>8.678.983.050</b>	<b>8.416.226.053</b>



Nguyễn Văn Đình  
Giám đốc

Ngày 26 tháng 03 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico là Công ty được đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 thay đổi lần thứ 15 ngày 04/02/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bắc Cạn cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700144572 cấp lần đầu ngày 12/01/2004 thay đổi lần thứ 17 ngày 25/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 394.325.000.000 đồng.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị, san lấp mặt bằng, khoan nổ mìn, trồng rừng và chăm sóc rừng, chăn nuôi gia cầm, trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến kinh doanh quặng kim loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi; Khai thác, thăm dò quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá cát sỏi, đất sét bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính

Lũng Hoàn, xã Xuất Hóa, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**Công ty con**

***Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn***

\* Địa chỉ: Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2014: 100%

\* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2014: 100%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09 - DN /HN****3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18-50
Máy móc thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải	08-15
Thiết bị văn phòng	03-05

**5. Tài sản cố định vô hình**

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty và phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

***Đầu tư vào liên doanh***

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	8.521.374.254	8.274.320.635
Tiền gửi ngân hàng	157.608.796	141.905.418
<b>Cộng</b>	<b><u>8.678.983.050</u></b>	<b><u>8.416.226.053</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	60.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn:**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Cho cá nhân vay tiền</b>		
Đỗ Văn Huân (i)	24.000.000.000	
Đỗ Thị Hương (ii)	17.000.000.000	
Đinh Văn Hữu (iii)	9.000.000.000	
Nguyễn Thu Hoài (iv)	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i): Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

(ii): Hợp đồng vay vốn số: 02/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

(iii): Hợp đồng vay vốn số: 04/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.

(iv): Hợp đồng vay vốn số: 05/HĐVT - 2014, với lãi suất 16,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Theo nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2014.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Thủy Hưng	-	2.281.000.000
Phải thu lãi tiền cho vay cá nhân	13.637.969.190	-
Phải thu khác	2.969.786.869	610.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.607.756.059</u></b>	<b><u>2.891.000.000</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	97.034.555.523	118.671.445.805
Công cụ, dụng cụ	790.072.741	680.482.741
Chi phí SX, KD dở dang	358.542.236.575	321.563.842.121
Thành phẩm	1.135.279.039	9.709.582.681
Hàng hóa	143.362.455.889	102.910.073.624
<b>Cộng</b>	<b><u>600.864.599.767</u></b>	<b><u>553.535.426.972</u></b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	9.063.742.172	19.164.672.172
<b>Cộng</b>	<b><u>9.063.742.172</u></b>	<b><u>19.164.672.172</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>186.086.430.222</b>	<b>114.434.984.633</b>	<b>18.932.308.884</b>	<b>544.617.483</b>	<b>319.998.341.222</b>
Mua trong năm	-	109.818.182	-	-	109.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(40.400.000)	(323.782.147)	-	(213.188.392)	(577.370.539)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>186.046.030.222</b>	<b>114.221.020.668</b>	<b>18.932.308.884</b>	<b>331.429.091</b>	<b>319.530.788.865</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>46.112.904.636</b>	<b>35.628.141.095</b>	<b>9.211.086.388</b>	<b>351.154.120</b>	<b>91.303.286.239</b>
Khấu hao trong năm	10.422.301.504	7.410.687.245	2.986.922.488	12.114.964	20.832.026.201
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(40.400.000)	(312.315.432)	-	(209.445.532)	(562.160.964)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.494.806.140</b>	<b>42.726.512.908</b>	<b>12.198.008.876</b>	<b>153.823.552</b>	<b>111.573.151.476</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>139.973.525.586</b>	<b>78.806.843.538</b>	<b>9.721.222.496</b>	<b>193.463.363</b>	<b>228.695.054.983</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>129.551.224.082</b>	<b>71.494.507.760</b>	<b>6.734.300.008</b>	<b>177.605.539</b>	<b>207.957.637.389</b>

- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định Công ty đang thế chấp tại ngân hàng là 157.371.235.543 đồng.
- Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.854.136.535 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối năm	541.000.000	541.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	541.000.000	541.000.000
Tại ngày cuối năm	541.000.000	541.000.000

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án Bôxít Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án Cacbonat (*)	45.327.476.251	45.049.230.796
Mỏ Chi kẽm Cốc lốt Ngân Sơn	50.096.853.880	12.977.834.000
Dự án khai thác Đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
<b>Cộng</b>	<b>98.432.066.838</b>	<b>61.034.801.503</b>

(\*) Ngày 07/03/2014, Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đầu tư số 16221000029 về việc quyết định cho Công ty đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất Bột đá Canxi Cacbonat. Vì vậy, Công ty đang tiến hành các thủ tục để chuyển toàn bộ Nhà máy Dự án Cacbonat về đầu tư tại Yên Bái.

**9. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>60.000</b>	<b>600.000.000</b>

(\*) Góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn. Số cổ phần là 60.000 cổ phần tương đương 13% vốn điều lệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**10. Tài sản dài hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Ký quỹ mỏ Thạch Anh Bằng Lăng	359.005.741	-
Ký quỹ Mỏ Vàng Pắc Lạng	5.000.000.000	-
Ký quỹ Mỏ sắt Cổ Lót	117.627.259	-
Ký quỹ mỏ sắt Pù Ô	28.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.504.933.000</b>	<b>-</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bắc Kạn (*)</i>	550.654.392.103	899.911.392.103
Vay dài hạn đến hạn trả <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bắc Kạn (**)</i>	-	-
	37.050.000.000	12.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>587.704.392.103</b>	<b>912.211.392.103</b>

(\*) Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay ngắn hạn từng lần để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu và các hoạt động sản xuất khác. Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm hợp đồng vay dao động từ 10-15%.

(\*\*) Vay dài hạn đến hạn trả của khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.299.769.498	5.538.768.823
Thuế tài nguyên	4.413.129.316	394.403.000
<b>Cộng</b>	<b>9.712.898.814</b>	<b>5.933.171.823</b>

**13. Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí lãi vay	152.793.769.857	64.946.024.647
<b>Cộng</b>	<b>152.793.769.857</b>	<b>64.946.024.647</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí Công Đoàn	5.302.920	5.302.920
Bảo hiểm xã hội	-	157.403.218
Bảo hiểm y tế	-	9.848.790
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.377.240
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á	-	50.000.000.000
Các khoản khác	505.904.204	523.206.755
<b>Cộng</b>	<b>511.207.124</b>	<b>50.700.138.923</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (i)	15.674.254.644	44.249.254.644
Vat Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Kạn (ii)	436.468.476.197	35.143.476.197
Trái phiếu phát hành (iii)	100.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>552.142.730.841</b>	<b>79.392.730.841</b>

(i) Khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTD ĐT-NHPT ngày 20/5/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

(ii) Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2009 ngày 02/10/2009. Thời hạn vay 7 năm, lãi suất 13%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

(iii) Ngày 04/04/2014 Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với số lượng trái phiếu là 1.000.000 trái phiếu tương đương giá trị là 100.000.000.000 đồng, giá trị mỗi trái phiếu là 100.000 đồng.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền trả trước cho thuê kiốt tại Chợ Bắc Kạn	2.923.555.078	4.776.579.662
<b>Cộng</b>	<b>2.923.555.078</b>	<b>4.776.579.662</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu Quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>25.759.453.786</b>	<b>6.358.402.931</b>	-	<b>68.623.174.943</b>	<b>367.421.031.660</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.984.867.326	10.984.867.326
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.417.823.455)	(2.417.823.455)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>25.759.453.786</b>	<b>6.358.402.931</b>	-	<b>77.190.218.814</b>	<b>375.988.075.531</b>
<b>KỶ NÀY</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>25.759.453.786</b>	<b>6.358.402.931</b>	-	<b>77.190.218.814</b>	<b>375.988.075.531</b>
Tăng vốn (*)	152.425.000.000	-	-	-	(1.630.000)	-	152.423.370.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.949.952.512	3.949.952.512
Giảm do chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(60.473.370.000)	(60.473.370.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>394.325.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>25.759.453.786</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>(1.630.000)</b>	<b>20.666.801.326</b>	<b>471.888.028.043</b>

(\*) Công ty tăng vốn điều lệ thêm 152.425.000.000 đồng lên 394.325.000.000 đồng, trong đó:

- Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 60.473.370.000 đồng; Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cổ đông khác là 91.950.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.08/2013/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico; Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 67/GCN-UBCK ngày 20/11/2013 và quyết định số 208/QĐ-UBCK ngày 04/03/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận gia hạn giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico ra công chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**17.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	39.432.500	24.190.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>39.432.500</b>	<b>24.190.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	39.432.500	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>163</b>	-
Cổ phiếu phổ thông	163	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>39.432.337</b>	<b>24.190.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	39.432.337	24.190.000
Cổ phiếu ưu đãi		

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>330.341.302.578</b>	<b>247.705.188.483</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	330.341.302.578	247.705.188.483
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>877.510.950</b>	<b>808.013.700</b>
Chiết khấu thương mại	877.510.950	808.013.700
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>329.463.791.628</b>	<b>246.897.174.783</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	234.386.394.373	144.686.318.112
<b>Cộng</b>	<b>234.386.394.373</b>	<b>144.686.318.112</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.645.885.620	10.533.994
<b>Cộng</b>	<b>13.645.885.620</b>	<b>10.533.994</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	84.006.000.000	81.536.495.229
Lãi trái phiếu phải trả	5.250.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>89.256.000.000</b>	<b>81.536.495.229</b>

**5. Lợi nhuận khác**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>441.668.687</b>	<b>355.099.448</b>
Thu nhập khác	441.668.687	355.099.448
<b>Chi phí khác</b>	<b>8.429.173.158</b>	<b>1.640.218.327</b>
Tiền phạt và lãi chậm nộp thuế	5.573.306.839	-
Chi phí khác	2.855.866.319	1.640.218.327
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(7.987.504.471)</b>	<b>(1.285.118.879)</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		
Lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ	6.636.000.021	14.131.924.002
Lợi nhuận trước thuế của Công ty con	61.339.131	(149.763.223)
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>5.573.306.839</b>	<b>-</b>
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>2.142.750.192</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>12.270.645.991</b>	<b>11.989.173.810</b>
Lỗ của Công ty con năm trước chuyển sang	61.339.131	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>12.209.306.860</b>	<b>11.989.173.810</b>
Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.686.047.509</b>	<b>2.997.293.453</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.949.952.512	10.984.867.326
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) (*)	37.467.343	30.237.337
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>105</b>	<b>363</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.974.946.583	66.367.106.351
Chi phí nhân công	7.420.448.280	7.761.630.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.832.026.201	18.172.509.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.500.680.252	7.731.855.758
Chi phí khác bằng tiền	916.301.714	-
<b>Cộng</b>	<b>82.644.403.030</b>	<b>100.033.102.394</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Chính sách giá cả</b>
<b><u>Giao dịch các bên liên quan</u></b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	Ông Nguyễn Văn Đình là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền (*)	11.509.806.000	Bán hàng	Thị trường
<b><u>Số dư với các bên liên quan</u></b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	Ông Nguyễn Văn Đình là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền (*)	27.454.944.047	Phải thu	
Nguyễn Văn Đình	Chủ tịch HĐQT	863.742.172	Tạm ứng	

(\*) Ông Nguyễn Văn Đình là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico, Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc.

**1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	120.000.000	150.000.000
	<b>120.000.000</b>	<b>150.000.000</b>

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2014.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính:**

	<b><u>Đơn vị tính: VND</u></b>	
	<b><u>Giá trị ghi sổ</u></b>	
	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.678.983.050	8.416.226.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	434.860.852.982	716.153.797.594
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác	5.504.933.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>509.644.769.032</u></b>	<b><u>725.170.023.647</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	1.139.847.122.944	991.604.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	88.683.002.603	122.984.156.141
Chi phí phải trả	152.793.769.857	64.946.024.647
<b>Cộng</b>	<b><u>1.381.323.895.404</u></b>	<b><u>1.179.534.303.732</u></b>

**Quản lý rủi ro vốn:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	587.704.392.103	552.142.730.841	1.139.847.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	88.683.002.603	-	88.683.002.603
Chi phí phải trả	152.793.769.857	-	152.793.769.857
<b>Cộng</b>	<b>829.181.164.563</b>	<b>552.142.730.841</b>	<b>1.381.323.895.404</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	912.211.392.103	79.392.730.841	991.604.122.944
Phải trả người bán và phải trả khác	122.984.156.141	-	122.984.156.141
Chi phí phải trả	64.946.024.647	-	64.946.024.647
<b>Cộng</b>	<b>1.100.141.572.891</b>	<b>79.392.730.841</b>	<b>1.179.534.303.732</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.678.983.050	-	8.678.983.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	434.860.852.982	-	434.860.852.982
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác	5.504.933.000	-	5.504.933.000
<b>Cộng</b>	<b>503.539.836.032</b>	<b>6.104.933.000</b>	<b>509.644.769.032</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.416.226.053	-	8.416.226.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	716.153.797.594	-	716.153.797.594
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000	600.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>724.570.023.647</b>	<b>600.000.000</b>	<b>725.170.023.647</b>

## 5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động xây dựng, dịch vụ và hoạt động trung tâm thương mại (Chợ Bắc Kạn). Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 5 bộ phận kinh doanh này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Khoáng sản	Xây dựng	Dịch vụ	Trung tâm thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	296.130.315.266	12.556.920.182	16.205.484.464	1.912.630.000	2.658.441.716	329.463.791.628
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(217.961.837.963)	(4.394.272.324)	(9.733.129.796)	(60.000.000)	(2.237.154.290)	(234.386.394.373)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.168.477.303	8.162.647.858	6.472.354.668	1.852.630.000	421.287.426	95.077.397.255
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	13.645.885.620
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(89.256.000.000)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	(254.545.455)
Chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(4.589.232.928)
Thu nhập khác	250.000.000	-	-	-	191.668.687	441.668.687
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(8.429.173.158)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	6.636.000.021
Chi phí thuế	-	-	-	-	-	(2.686.047.509)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.949.952.512
<b>TÀI SẢN</b>						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	1.795.920.699.042	74.689.757.334			50.889.293.088	1.870.610.456.376
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	1.870.610.456.376
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả bộ phận	255.886.074.311	1.139.847.122.944	2.989.231.078		-	1.398.722.428.333
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	255.886.074.311	1.139.847.122.944	2.989.231.078	-	-	1.398.722.428.333

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong nước và chủ yếu trên một địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Văn Đình  
Giám đốc

Ngày 26 tháng 03 năm 2015

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng

Đông Thị Hiền  
Người lập biểu